

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **182/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 30/9/2022

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Khánh.

Ông Nguyễn Hồng Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 30/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 149/2021/TLST-HNGĐ ngày 14/12/2021 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2019/QĐXX-ST ngày 19/8/2022, quyết định hoãn phiên tòa số 115/2022/QĐ-ST ngày 14/9/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: thôn Trại Đáng, xã Tam Di, huyện Lục Nam, tỉnh B

- Bị đơn: Anh K, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 428 Bosan-dong, thành phố Dongduchun, Gyeonggi-do.(Hàn Quốc)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình làm việc, nguyên đơn là chị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2009 chị và anh Ko,Sangok, quốc tịch Hàn Quốc được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn với nhau tại thành phố Dongdoo-chun, Gyeonggi-do, Hàn Quốc và có tiến hành ghi chú kết hôn ngày 21/9/2009 tại Sở tư pháp tỉnh B. Sau khi kết hôn chị và anh Ko,Sangok trở về Hàn Quốc, trong quá trình chung sống chị và anh Ko,Sangok không hợp nhau, bắt

đồng về ngôn ngữ, không còn tình cảm nên năm 2010 chị đã về Việt Nam và không chung sống cùng anh Ko,Sangok. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B cho chị được ly hôn với anh Ko,Sangok

- Về con chung: không có
- Về tài sản chung: Không có.

* Về phía bị đơn là anh **HO, SANGOK** có địa chỉ tại Hàn Quốc: Tòa án nhân dân tỉnh B đã ban hành văn bản ủy thác tư pháp số 40/UTTPDS-TA5 ngày 14/12/2021 gửi Bộ Tư pháp về việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án và lấy lời khai của đương sự theo quy định của pháp luật.

Tại văn số 2379/BTP-PLQT ngày 12/9/2022 của Bộ Tư pháp gửi Tòa án nhân dân tỉnh B thể hiện nội dung: *“Bộ Tư pháp đã nhận được Văn bản số 2022-D-204 ngày 21/6/2022 của Cục quản lý Tòa án quốc gia, Đại Hàn Dân Quốc thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp theo đề nghị của Quý cơ quan tại công văn số 40/UTTPDS-TA5 ngày 14/12/2021 đối với đương sự **HO, Sangok**”* Văn bản của Bộ tư pháp thể hiện nội dung người nhận không xác định.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu chị L cung cấp địa chỉ khác của anh Ko,Sangok nhưng chị L không cung cấp được. Chị L đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Tòa án đã tiến hành thủ tục đăng tin thông báo văn bản tố tụng dân sự trên cổng thông tin điện tử tại cơ quan có thẩm quyền cho bị đơn là anh Ko,Sangok được biết. Tuy nhiên hết thời hạn đăng thông báo anh Ko,Sangok không có văn bản thể hiện quan điểm về yêu cầu khởi kiện của chị L, anh Ko,Sangok cũng vắng mặt không có lý do trong quá trình Tòa án thông báo, triệu tập đến giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị L vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; anh **HO, SANGOK** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) công bố đơn khởi kiện; bản tự khai của chị L; tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Đối với Thẩm phán, Thư ký, HĐXX chấp hành đúng quy định của pháp luật; về phía các đương sự thì chị L chấp hành đúng quy định pháp luật, bị đơn anh **HO, SANGOK** không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Xét mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được, đề nghị HĐXX giải quyết cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh **HO, SANGOK**; về con chung, tài sản chung: Không có, nên không giải quyết; Chi phí tố tụng chị L phải chịu theo quy định của

pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị L là công dân Việt Nam, cư trú tại **THÔN** Trại Đáng, xã Tam Dị, huyện Lục Nam, tỉnh B, Việt Nam. Hiện Chị Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện xin ly hôn anh **HO, SANGOK**. Anh **HO, SANGOK** công dân có Quốc tịch: Hàn Quốc, là bị đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc, theo sổ hộ tịch cư trú tại địa chỉ: Số 428 Bosan-dong, thành phố Dongduchun, Gyeonggi-do, Hàn Quốc. Như vậy, Tòa án xác định đây là vụ án “ly hôn” có đương sự là người nước ngoài, đang cư trú ở nước ngoài và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B theo quy định tại khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2]. Về việc đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã ban hành văn bản tố tụng và gửi cho các đương sự về thời gian xét xử vụ án. Chị Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Đã hết thời hạn 01 tháng sau khi đăng thông báo, anh **HO, SANGOK** vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 238; điểm c, khoản 6, Điều 477- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt đối với Chị Nguyễn Thị L và anh **HO, SANGOK**.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị L và anh Ko,Sangok kết hôn trên cơ sở có được tự do tìm hiểu, tự nguyện, làm thủ tục đăng ký kết hôn tại thành phố Dongdoo-chun, Gyeonggi-do, Hàn Quốc và có tiến hành ghi chú kết hôn ngày 21/9/2009 tại Sở tư pháp tỉnh B. Do vậy HĐXX xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị và anh Ko,Sangok không hợp nhau, bất đồng về ngôn ngữ, không còn tình cảm nên năm 2010 chị L đã về Việt Nam và không chung sống cùng anh Ko,Sangok, vợ chồng không còn liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình (Việt Nam) thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị Nguyễn Thị L, anh Ko,Sangok đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L, anh Ko,Sangok được xác định là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ khoản

1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Ko, Sangok.

[4]. Về con chung: Chị L trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị L trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về chi phí tố tụng:

[6.1]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5, Điều 27-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0000220 ngày 14/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. (Xác nhận chị Nguyễn Thị L xong)

[6.2]. Về lệ phí ủy thác tư pháp: Căn cứ quy định tại Điều 151; khoản 3, Điều 153; Điều 154- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 buộc chị Nguyễn Thị L phải chịu 400.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 400.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số 0000221 ngày 14/12/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B. (Xác nhận Chị Nguyễn Thị L đã nộp xong). Hoàn trả cho chị L 2.800.000 đồng tại biên lai số số 0000221 ngày 14/12/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

[7]. Quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; khoản 2, Điều 123; Điều 127- Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; Điều 151; khoản 3, Điều 153; Điều 154; khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; điểm c, khoản 6, Điều 477; khoản 2, Điều 479 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5, Điều 27-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn **ANH HO, SANGOK**

2. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5, Điều 27-Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0000220 ngày 14/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận Chị Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Về lệ phí ủy thác tư pháp: Căn cứ quy định tại Điều 151; khoản 3, Điều 153; Điều 154- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 buộc chị Nguyễn Thị L phải chịu 400.000 đồng tiền lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài nhưng được trừ vào số tiền 400.000 đồng tiền lệ phí ủy thác đã nộp tại biên lai số 0000221 ngày 14/12/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận chị Nguyễn Thị L đã thi hành xong lệ phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị L 2.800.000 đồng tại biên lai số số 0000221 ngày 14/12/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh B.

3. Về quyền kháng cáo:

- Anh **HO, SANGO**H đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Nguyễn Thị L hiện cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Sở Tư pháp tỉnh B;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương

